

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
4.1 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 03 đường Hải Dương, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Thảo ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Thảo được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400123162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 12 năm 2009 trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Thuận Thảo thành Công ty Cổ phần Thuận Thảo. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ nhất	4400123162	08/01/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2	4400123162	26/02/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4400123162	31/03/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 4	4400123162	26/05/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 5	4400123162	09/09/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 6	4400123162	06/12/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7	4400123162	18/07/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 8	4400123162	10/08/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9	4400123162	02/11/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 10	4400123162	09/12/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11	4400123162	18/01/2012
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 12	4400123162	06/02/2013

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần đầu là 83.020.000.000 đồng và được thay đổi trong quá trình thay đổi đăng ký kinh doanh như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ nhất	93.020.000.000 đồng
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	290.020.000.000 đồng
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 6	435.030.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 03 đường Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.

Điện thoại : (84.57) 3824229

Fax : (84.57) 3823466

E-mail : info@thuanthao.com.vn

Website : http://www.thuanthao.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 03 đường Hải Dương, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 6 tháng 02 năm 2013 bao gồm:

- Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, theo hợp đồng và taxi. Vận tải hành khách bằng xe buýt. Vận tải hàng hóa bằng ô tô. Hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, đóng gói, dịch vụ bến xe;
- Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, chuyển tiền, điện thoại;
Mua bán: hoa, cây cảnh, động vật nuôi, lương thực, thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa, đồ uống, rượu, bia, thuốc lá điếu, đồ dùng cá nhân và gia đình, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, đồ kim khí, thiết bị văn phòng, mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa và chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức gặp mặt, giao lưu). Hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc. Kinh doanh khu vui chơi, giải trí, phòng hát karaoke. Trò chơi dân gian có thưởng. Chiếu phim 3D, 4D và các loại phim khác (trừ phim nhà nước cấm). Hoạt động của cơ sở thể thao, hoạt động bơi lội;
- Dịch vụ tắm hơi, massage. Dịch vụ cắt tóc, làm đầu, gội đầu và chăm sóc sắc đẹp;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại. Quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Đại lý du lịch, kinh doanh và điều hành tua du lịch. Đại lý mua bán vé máy bay;
- Mua bán sách, tạp chí, bản đồ, báo chí, sách giao khoa, giấy viết;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, thiết bị trang trí nội thất. Khai thác cát;
- Sản xuất cà phê. Sơ chế và đóng gói sản phẩm từ chim yến (tổ yến) để bán;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng dịch vụ ăn uống, giải khát;
- Sản xuất và mua bán nước đá tinh khiết. Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Các đơn vị trực thuộc Công ty

► Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận Thảo (tỉnh Phú Yên)

Địa chỉ : Số 236/6 Quốc lộ 13, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

► Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận Thảo tại Quy Nhơn

Địa chỉ : Số 358 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

► Chi nhánh tại Công ty Cổ phần Thuận Thảo Khách sạn CenDeluxe

Địa chỉ : Số 02 đường Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 35).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Hội đồng quản trị			
Bà Võ Thị Thanh	Chủ tịch	28/05/2010	-
Ông Võ Thanh Hoàng Chương	Phó Chủ tịch	28/05/2010	-
Bà Võ Thanh Minh Hằng	Thành viên	09/12/2011	-
Ông Lương Ngọc Khánh	Thành viên	28/05/2010	-
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương	Thành viên	28/04/2012	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 03 đường Hải Dương, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Hữu Ân	Trưởng ban	28/05/2010	-
Bà Nguyễn Thị Lệ Quyên	Thành viên	28/05/2010	-
Bà Phan Thị Bảo Trâm	Thành viên	28/04/2012	-
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Võ Thanh Hoàng Chương	Tổng Giám đốc	18/01/2012	-
Bà Võ Thanh Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc	18/01/2012	-
Ông Huỳnh Sỹ Chiến	Phó Tổng Giám đốc	08/09/2011	-
Ông Nguyễn Văn Như	Kế toán trưởng	08/09/2011	-

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản và bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Thanh Hoàng Chương

Tổng Giám đốc

Phú Yên, ngày 13 tháng 8 năm 2013

Số : 044/2013/BCTC-FACKT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : **Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thuận Thảo**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thuận Thảo ("Công ty") gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, được lập ngày 13 tháng 8 năm 2013, từ trang 6 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Báo cáo kết quả công tác soát xét và Báo cáo kiểm toán của công ty này đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Nguyễn Thịnh - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0473-2013-099-01



Nguyễn Minh Trí - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0982-2013-099-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		533.433.612.141	505.120.807.903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	1.712.072.861	3.070.294.974
1. Tiền	111		1.712.072.861	3.070.294.974
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		400.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	IV. 2	400.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.515.732.790	490.987.046.721
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 3	38.281.061.734	412.058.860.457
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 4	30.572.802.977	30.426.011.456
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 5	51.661.868.079	48.502.174.808
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.766.548.427	5.352.760.979
1. Hàng tồn kho	141	IV. 6	4.766.548.427	5.352.760.979
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.439.258.063	5.710.705.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 7	5.900.444.798	5.110.755.480
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		52.606.046	116.183.583
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 8	486.207.219	483.766.166

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.027.865.903.445	1.051.792.930.525
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		928.193.945.422	947.772.499.780
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 9	925.617.175.168	886.342.884.783
<i>Nguyên giá</i>	222		1.069.430.890.425	995.742.093.992
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(143.813.715.257)	(109.399.209.209)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	IV. 10	-	59.586.602.245
<i>Nguyên giá</i>	225		-	84.309.367.472
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	(24.722.765.227)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 11	2.576.770.254	1.843.012.752
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		99.671.958.023	104.020.430.745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 12	99.233.958.023	98.736.190.505
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	IV. 13	438.000.000	5.284.240.240
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.561.299.515.586	1.556.913.738.428

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013		01/01/2013	
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.111.739.362.988		1.107.634.431.848	
I. Nợ ngắn hạn	310		585.091.663.452		399.017.427.683	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 14	292.346.201.144		148.521.424.933	
2. Phải trả người bán	312	IV. 15	17.788.743.651		18.679.477.906	
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 16	293.570.295		502.735.922	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 17	59.752.985.265		55.036.731.695	
5. Phải trả người lao động	315		3.639.232.555		4.704.415.457	
6. Chi phí phải trả	316	IV. 18	206.047.219.441		166.008.191.332	
7. Phải trả nội bộ	317		-		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 19	4.459.263.148		4.517.364.064	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 20	764.447.953		1.047.086.374	
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-		-	
II. Nợ dài hạn	330		526.647.699.536		708.617.004.165	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333	IV. 21	25.070.029.708		23.349.335.583	
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 22	501.577.669.828		685.267.668.582	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-		-	
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		449.560.152.598		449.279.306.580	
I. Vốn chủ sở hữu	410		449.560.152.598		449.279.306.580	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 23	435.030.000.000		435.030.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		-		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 23	9.138.181.391		9.022.107.363	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 23	2.564.177.948		2.506.140.934	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 23	2.827.793.259		2.721.058.283	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-		-	
1. Nguồn kinh phí	432		-		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.561.299.515.586		1.556.913.738.428	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>		350,93	313,53
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Phú Yên, ngày 13 tháng 8 năm 2013



Huỳnh Khắc Nam
Người lập



Nguyễn Văn Như
Kế toán trưởng



Võ Thanh Hoàng Chương
Tổng Giám đốc

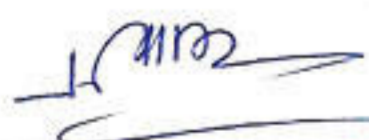
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng	
			kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	154.938.016.075	229.600.102.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	160.917.171	453.817.971
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	154.777.098.904	229.146.284.877
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	143.881.478.231	141.586.098.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.895.620.673	87.560.186.627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	28.807.675.002	11.900.516
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	53.236.273.460	46.979.249.676
Trong đó: chi phí lãi vay	23		53.236.273.460	46.979.249.676
8. Chi phí bán hàng	24	V. 5	18.442.245.974	20.424.243.404
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	19.059.093.193	18.127.124.692
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(51.034.316.952)	2.041.469.371
11. Thu nhập khác	31	V. 7	54.663.200.526	5.696.800.930
12. Chi phí khác	32	V. 8	3.130.609.920	4.763.659.355
13. Lợi nhuận khác	40		51.532.590.606	933.141.575
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		498.273.654	2.974.610.946
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 9	124.568.414	743.652.737
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		373.705.240	2.230.958.209
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 10	9	51

Phú Yên, ngày 13 tháng 8 năm 2013



Huỳnh Khắc Nam
Người lập



Nguyễn Văn Như
Kế toán trưởng



Võ Thanh Hoàng Chương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng	
			kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		498.273.654	2.974.610.946
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	IV. 9, 10	18.989.047.074	19.148.378.546
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.886.853.670)	1.082.569.171
- Chi phí lãi vay	06		53.236.273.460	46.979.249.676
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.836.740.518	70.184.808.338
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(750.549.585)	(77.658.572.371)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		586.212.552	728.430.355
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(36.452.524.190)	9.515.678.705
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.230.806.477	3.940.400.445
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.197.245.351)	(19.240.302.837)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	IV. 17	(1.275.342.944)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.902.864.240	530.004.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.702.300.518)	(2.089.283.372)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.821.338.801)	(14.088.836.737)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.454.790.316)	(3.116.221.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V. 7	2.775.454.545	3.419.999.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.675.002	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(671.660.769)	303.778.998

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng đầu	
			kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV. 14, 22	209.229.820.012	179.317.356.057
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV. 14, 22	(154.708.203.801)	(155.326.608.603)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	IV. 14, 22	(44.386.838.754)	(9.850.018.817)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.134.777.457	14.140.728.637
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.358.222.113)	355.670.898
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV. 1	3.070.294.974	1.221.328.502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV. 1	1.712.072.861	1.576.999.400

Phú Yên, ngày 13 tháng 8 năm 2013


Huỳnh Khắc Nam
Người lập


Nguyễn Văn Như
Kế toán trưởng



Võ Thanh Hoàng Chương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thuận Thảo được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400123162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 12 năm 2009 trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Thuận Thảo thành Công ty Cổ phần Thuận Thảo. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

<u>Thay đổi đăng ký kinh doanh</u>	<u>Số giấy chứng nhận</u>	<u>Ngày cấp</u>
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ nhất	4400123162	08/01/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 2	4400123162	26/02/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4400123162	31/03/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 4	4400123162	26/05/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 5	4400123162	09/09/2010
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 6	4400123162	06/12/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7	4400123162	18/07/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 8	4400123162	10/08/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9	4400123162	02/11/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 10	4400123162	09/12/2011
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11	4400123162	18/01/2012
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 12	4400123162	06/02/2013

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần đầu là 83.020.000.000 đồng và được thay đổi trong quá trình thay đổi đăng ký kinh doanh như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ nhất 93.020.000.000 đồng
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 290.020.000.000 đồng
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 6 435.030.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 03 đường Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 6 tháng 02 năm 2013 bao gồm:

- Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, theo hợp đồng và taxi. Vận tải hành khách bằng xe buýt. Vận tải hàng hóa bằng ô tô. Hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, đóng gói, dịch vụ bến xe;
- Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, chuyển tiền, điện thoại;
- Mua bán: hoa, cây cảnh, động vật nuôi, lương thực, thực phẩm, sữa và các sản phẩm từ sữa, đồ uống, rượu, bia, thuốc lá điếu, đồ dùng cá nhân và gia đình, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, đồ kim khí, thiết bị văn phòng, mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa và chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức gặp mặt, giao lưu). Hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc. Kinh doanh khu vui chơi, giải trí, phòng hát karaoke. Trò chơi dân gian có thưởng. Chiếu phim 3D, 4D và các loại phim khác (trừ phim nhà nước cấm). Hoạt động của cơ sở thể thao, hoạt động bơi lội;
- Dịch vụ tắm hơi, massage. Dịch vụ cắt tóc, làm đầu, gội đầu và chăm sóc sắc đẹp;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại. Quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa;

- Đại lý du lịch, kinh doanh và điều hành tua du lịch. Đại lý mua bán vé máy bay;
- Mua bán sách, tạp chí, bản đồ, báo chí, sách giao khoa, giấy viết;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, thiết bị trang trí nội thất. Khai thác cát;
- Sản xuất cà phê. Sơ chế và đóng gói sản phẩm từ chim yến (tổ yến) để bán;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng dịch vụ ăn uống, giải khát;
- Sản xuất và mua bán nước đá tinh khiết. Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là: 1.280 người (ngày 30 tháng 6 năm 2012: 1.387 người).

Các đơn vị trực thuộc Công ty

- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận Thảo (tỉnh Phú Yên)
Địa chỉ : Số 236/6 Quốc lộ 13, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuận Thảo tại Quy Nhơn
Địa chỉ : Số 358 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- ▶ Chi nhánh tại Công ty Cổ phần Thuận Thảo Khách sạn CenDeluxe
Địa chỉ : Số 02 đường Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Võ Thị Thanh	Chủ tịch	28/05/2010	-
Ông Võ Thanh Hoàng Chương	Phó Chủ tịch	28/05/2010	-
Bà Võ Thanh Minh Hằng	Thành viên	09/12/2011	-
Ông Lương Ngọc Khánh	Thành viên	28/05/2010	-
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương	Thành viên	28/04/2012	-

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKT Việt Nam") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn CMKT Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu CMKT Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu CMKT Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu CMKT Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn CMKT Việt Nam (Đợt 5).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính của các năm trước, ngoại trừ báo cáo bộ phận. Theo đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính (bao gồm: Kinh doanh vận tải; Kinh doanh khu du lịch và khách sạn; Kinh doanh thương mại; Sản xuất nước uống tinh khiết) thay cho báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (bao gồm: Văn phòng; Chi nhánh Khách sạn CenDeluxe; Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh; Chi nhánh tại Quy Nhơn). Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, việc trình bày báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty phù hợp hơn báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về báo cáo bộ phận được trình bày tại thuyết minh VI.1.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc và thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm

6. Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải và được khấu hao trong thời gian như trình bày tại thuyết minh III.5.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính niêm yết và không niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.2.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	01/01/2013
Tiền mặt tại quỹ	1.587.523.233	2.219.089.103
Tiền gửi ngân hàng	122.680.627	843.969.871
Tiền đang chuyển	1.869.001	7.236.000
Cộng	1.712.072.861	3.070.294.974

2. Đầu tư ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Số tiền cho Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn vay	400.000.000.000	-
Cộng	400.000.000.000	-

Một số thông tin về khoản cho vay như sau: Thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 14,4%/năm theo hợp đồng cho vay số 01/2013/GTT ngày 29/03/2013. Nợ vay và lãi được đảm bảo bằng quyền chuyển đổi thành vốn góp của Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn ("TTNSG"). TTNSG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303427104 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần thứ 14 vào ngày 06/10/2011. Trụ sở chính của TTNSG đặt tại 100B Bùi Thị Xuân, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ của TTNSG là 866 tỷ đồng. Hoạt động chính của TTNSG hiện nay là phát triển dự án bất động sản tại Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2013	01/01/2013
Công ty Trách nhiệm hữu hạn CHC	23.397.218.234	2.899.117.492
Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn	11.033.000.000	407.123.909.091
Phải thu của khách hàng về cung cấp dịch vụ vận tải	2.250.719.968	1.259.144.744
Phải thu của khách hàng về cung cấp dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn...	495.995.890	152.696.468
Các khách hàng khác	1.104.127.642	623.992.662
Cộng	38.281.061.734	412.058.860.457

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2013	01/01/2013
Công ty TNHH Xây dựng Xây lắp Thế Minh	145.751.465	145.751.465
Bà Võ Thị Thanh (trả trước tiền mua đất tại Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh)	30.000.000.000	30.000.000.000
Các khách hàng khác	427.051.512	280.259.991
Cộng	30.572.802.977	30.426.011.456

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn (lãi cho vay)	28.800.000.000	-
Công ty Trách nhiệm hữu hạn CHC	17.167.551.665	37.038.521.665
Chi phí đền bù đất (sẽ được trừ dần vào một phần tiền thuê đất hàng năm phải nộp cho Nhà nước)	4.537.816.591	4.878.780.981
Phải thu ngân sách chi phí làm đường N1 - Resort	798.956.000	798.956.000
Bộ phận xe khách Sài Gòn	73.481.305	70.584.005
Bộ phận khách sạn CenDeluxe	-	4.695.698.288
Các khoản khác	284.062.518	1.019.633.869
Cộng	51.661.868.079	48.502.174.808

6. Hàng tồn kho

	30/06/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.155.595.438	2.062.606.897
Công cụ, dụng cụ trong kho	170.592.325	179.224.365
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.134.903	2.490.070
Thành phẩm tồn kho	9.670.990	327.965.710
Hàng hóa tồn kho	2.422.554.771	2.780.473.937
Cộng	4.766.548.427	5.352.760.979

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2013	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Tại ngày 30/06/2013
Chi phí đồ dùng dụng cụ	2.930.757.150	3.639.975.695	3.665.661.547	2.905.071.298
Chi phí sửa chữa	1.761.878.073	1.930.402.396	1.901.415.712	1.790.864.757
Chi phí khác	418.120.257	5.572.061.623	4.785.673.137	1.204.508.743
Chi phí khác	5.110.755.480	11.142.439.714	10.352.750.396	5.900.444.798

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Tạm ứng chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên	486.207.219	483.766.166
Cộng	486.207.219	483.766.166

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2013	889.456.736.388	9.670.663.704	53.228.579.362	10.545.072.757	32.841.041.781	995.742.093.992
Đầu tư hoàn thành	614.086.858	2.924.181.818	138.005.455	40.181.819	91.818.454	3.808.274.404
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	24.000.000	59.000.000	-	-	83.000.000
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	5.913.347.300	78.892.550.356	-	-	84.805.897.656
Phân loại lại	1.299.548.182	(3.436.085.498)	-	(2.118.650.154)	(5.790.730.840)	(10.045.918.310)
Thanh lý	-	-	(4.962.457.317)	-	-	(4.962.457.317)
Tại 30/06/2013	891.370.371.428	15.096.107.324	127.355.677.856	8.466.604.422	27.142.129.395	1.069.430.890.425
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	92.381.245	-	688.000.000	-	68.571.429	848.952.674
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2013	69.470.636.048	5.259.034.228	16.518.257.500	4.167.911.109	13.983.370.324	109.399.209.209
Trích khấu hao	9.098.563.416	613.072.096	3.051.262.707	544.726.477	2.167.783.305	15.475.408.001
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	4.102.852.137	24.378.261.384	-	-	28.481.113.521
Phân loại lại	73.957.811	(2.037.131.525)	-	(1.381.272.866)	(3.931.387.454)	(7.275.834.034)
Thanh lý	-	-	(2.266.181.440)	-	-	(2.266.181.440)
Tại 30/06/2013	78.643.157.275	7.937.826.936	41.681.600.151	3.331.364.720	12.219.766.175	143.813.715.257
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2013	819.986.100.340	4.411.629.476	36.710.321.862	6.377.161.648	18.857.671.457	886.342.884.783
Tại 30/06/2013	812.727.214.153	7.158.280.388	85.674.077.705	5.135.239.702	14.922.363.220	925.617.175.168

Phần lớn tài sản cố định của Công ty đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh IV.14 và thuyết minh IV.22).

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2013	666.666.667	78.892.550.356	4.750.150.449	84.309.367.472
Phân loại lại	-	-	496.530.184	496.530.184
Chuyển sang TSCĐ sở hữu	(666.666.667)	(78.892.550.356)	(5.246.680.633)	(84.805.897.656)
Tại 30/06/2013	-	-	-	-
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2013	271.033.965	21.084.025.139	3.367.706.123	24.722.765.227
Trích khấu hao	34.725.345	3.294.236.245	184.677.483	3.513.639.073
Phân loại lại	-	-	244.709.221	244.709.221
Chuyển sang TSCĐ sở hữu	(305.759.310)	(24.378.261.384)	(3.797.092.827)	(28.481.113.521)
Tại 30/06/2013	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2013	395.632.702	57.808.525.217	1.382.444.326	59.586.602.245
Tại 30/06/2013	-	-	-	-

Tài sản thuê tài chính của Chi nhánh Công ty Cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa theo các hợp đồng cho thuê tài chính. Công ty đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán tiền thuê và mua lại toàn bộ tài sản thuê tài chính.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013	01/01/2013
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.576.770.254	1.843.012.752
Cộng	2.576.770.254	1.843.012.752

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 01/01/2013	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Tại ngày 30/06/2013
Chi phí đồ dùng dụng cụ	2.792.615.141	8.748.305.626	1.311.034.925	10.229.885.842
Lợi thế thương mại (*)	89.411.918.269	-	6.166.339.188	83.245.579.081
Chi phí khác	6.531.657.095	970.688.789	1.743.852.784	5.758.493.100
Cộng	98.736.190.505	9.718.994.415	9.221.226.897	99.233.958.023

(*) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư - Du lịch Thuận Thanh trong năm 2010. Thời gian phân bổ lợi thế thương mại trong vòng 10 năm kể từ khi phát sinh.

13. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Ký quỹ thuê tài chính	-	4.844.240.240
Ký quỹ mượn bao bì luân chuyển	438.000.000	438.000.000
Ký quỹ dịch vụ điện thoại công cộng	-	2.000.000
Cộng	438.000.000	5.284.240.240

14. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2013	Số tiền vay trong kỳ	Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Tại ngày 30/06/2013
Vay ngắn hạn	148.521.424.933	123.214.980.012	-	147.350.203.801	124.386.201.144
BIDV Phú Tài (a)	84.976.425.455	13.342.661.509	-	13.371.858.364	84.947.228.600
Vietinbank Phú Yên (b)	59.999.999.960	102.626.779.984	-	126.152.010.670	36.474.769.274
Vay của cá nhân (c)	3.544.999.518	7.245.538.519	-	7.826.334.767	2.964.203.270
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh IV.22)	-	-	167.960.000.000	-	167.960.000.000
BIDV Phú Tài	-	-	158.604.000.000	-	158.604.000.000
VP Bank	-	-	356.000.000	-	356.000.000
LienVietPostBank	-	-	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Cộng	148.521.424.933	123.214.980.012	167.960.000.000	147.350.203.801	292.346.201.144

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Tài (BIDV Phú Tài) bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng với số tiền là 90 tỷ để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay không vượt quá 8 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo công bố lãi suất của BIDV Phú Tài tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay (bao gồm vay ngắn hạn và vay dài hạn) tại BIDV Phú Tài được trình bày tại thuyết minh IV.22.

- (b) Khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Phú Yên (Vietinbank Phú Yên) bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng với số tiền là 60 tỷ để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay không quá 04 tháng. Lãi suất thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo công bố lãi suất của Vietinbank tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 11,5%/năm.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Bà Võ Thị Thanh và Ông Võ Văn Thuận tại: (i) số 133-135 Lê Lợi, Phường 5, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên; (ii) 44 Nguyễn Thái Học, Phường 5, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên; và (iii) 67A Nguyễn Thái Học, Phường 5, Thành phố Tuy Hòa. Tổng giá trị tài sản thế chấp được định giá là 20 tỷ đồng;
- Quyền sở hữu công trình xây dựng Bến xe chất lượng cao Thuận Thảo tại Đại lộ Nguyễn Tất Thành, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thuận Thảo;
- Quyền sở hữu công trình xây dựng Trung tâm hội nghị, triển lãm và dịch vụ du lịch Thuận Thảo tại xã Bình Ngọc và Phường 2, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thuận Thảo;
- Quyền sở hữu công trình xây dựng Nhà hát Sao mai tại xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thuận Thảo;
- 26 xe tải và 25 xe khách các loại thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thuận Thảo;

- (c) Khoản vay của các cá nhân được bảo đảm bằng tín chấp để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay từ 18% đến 24%/năm.

15. Phải trả cho người bán

	30/06/2013	01/01/2013
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Phú Yên	2.538.633.520	2.138.789.790
Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà bè	2.076.145.795	1.499.921.445
Chi Nhánh Công ty TNHH Vận tải và Sửa chữa Ô tô Phát Tường (Quảng Nam)	1.583.265.530	1.436.910.740
Chi Nhánh Công ty TNHH Vận tải và Sửa chữa Ô tô Phát Tường (Ninh Thuận)	1.550.248.750	628.640.460
Công ty TNHH Miwon Việt Nam	1.451.210.122	980.401.803
Cửa hàng Xăng dầu Hiệp Thành Phát	1.160.281.280	3.734.330.570
Cửa hàng Xăng dầu Phú Thành	967.609.580	242.581.590
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Kim Phúc	744.674.618	853.036.512
Công ty TNHH CKL Việt Nam	389.062.856	1.213.783.954
Chi nhánh Điện lực Tuy Hòa	292.944.333	266.824.933
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	238.213.104	250.019.138
Các khách hàng khác	4.796.454.163	5.434.236.971
Cộng	17.788.743.651	18.679.477.906

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trả trước tiền mua hàng hóa và dịch vụ của Công ty	293.570.295	502.735.922
Cộng	293.570.295	502.735.922

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau :

	Tại 01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại 30/06/2013
Thuế GTGT hàng bán nội địa	42.908.741.079	8.670.821.746	2.952.669.625	48.626.893.200
Thuế tiêu thụ đặc biệt	425.465.682	119.555.561	425.465.682	119.555.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.275.027.969	124.568.414	1.275.342.944	10.124.253.439
Thuế thu nhập cá nhân	427.496.965	357.238.698	359.418.826	425.316.837
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	797.930.618	340.964.390	456.966.228
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	55.036.731.695	10.078.115.037	5.361.861.467	59.752.985.265

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Công ty là 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh massage, karaoke là 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.16 và thuyết minh V.9.

Các loại thuế và các nộp nhà nước khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

18. Chi phí phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
Chi phí lãi vay phải trả	206.047.219.441	166.008.191.332
Cộng	206.047.219.441	166.008.191.332

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	47.644.223	35.481.563
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	698.714.635	445.739.877
Kinh phí được cấp để làm đường Độc lập	1.476.130.565	1.476.130.565
Tiền gửi của khách hàng nhờ chi hộ	728.958.000	1.000.999.000
Cổ tức chưa chi	657.780.000	657.780.000
Các khoản khác	850.035.725	901.233.059
Cộng	4.459.263.148	4.517.364.064

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2012
Số dư tại ngày 01/01	1.047.086.374	1.489.901.012
Trích từ lợi nhuận	92.859.222	44.852.734
Chi khen thưởng và phúc lợi	(375.497.643)	(379.487.372)
Số dư tại ngày 30/06	764.447.953	1.155.266.374

21. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Bà Võ Thị Thanh	12.156.136.708	11.670.136.708
Bà Võ Thanh Minh Hằng	914.905.000	330.550.000
Ông Võ Thanh Hoàng Chương	701.270.000	661.270.000
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương	330.600.000	330.600.000
Ông Võ Thanh Việt Cường	330.550.000	330.550.000
Ông Trương Trọng Cử	330.550.000	330.550.000
Ông Võ Văn Thuận	758.023.000	-
Tiền gửi của nhân viên	9.122.495.000	-
Ký quỹ khách hàng	425.500.000	399.500.000
Ký quỹ nhân viên	-	9.296.178.875
Cộng	25.070.029.708	23.349.335.583

22. Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 01/01/2013	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả (được xóa) trong kỳ	Số kết chuyển nợ đến hạn trả	Tại ngày 30/06/2013
BIDV Phú Tài (a)	543.597.734.507	-	-	158.604.000.000	384.993.734.507
VP Bank (b)	1.157.000.000	-	178.000.000	356.000.000	623.000.000
LienVietPostBank (c)	-	60.931.000.000	-	9.000.000.000	51.931.000.000
Vay của cá nhân (d)	96.126.095.321	25.083.840.000	57.180.000.000	-	64.029.935.321
Nợ thuê tài chính (e)	44.386.838.754	-	44.386.838.754	-	-
Cộng	685.267.668.582	86.014.840.000	101.744.838.754	167.960.000.000	501.577.669.828

Thông tin về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

- (a) Khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Tài (BIDV Phú Tài) theo các hợp đồng vay:
- Hợp đồng số 01/2007/HDDH ngày 07/12/2007: Số tiền vay tối đa là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng.
 - Hợp đồng số 02/2007/HĐTD ngày 20/04/2007: Số tiền vay tối đa là 37.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng.
 - Hợp đồng số 03/2007/HDDH ngày 18/10/2007: Số tiền vay tối đa là 25.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng.
 - Hợp đồng số 04/2007/HDDH ngày 18/10/2007: Số tiền vay tối đa là 16.500.000.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng.
 - Hợp đồng số 01/2008/HĐTD ngày 01/04/2008: Số tiền là tối đa số tiền là 279.152.000.000 đồng và 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 120 tháng từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng.
 - Hợp đồng số 02/2008/HĐTD ngày 18/02/2008: Số tiền là 25.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng.
 - Hợp đồng số 01/2009/HĐTD ngày 19/03/2009: Số tiền vay tối đa số tiền là 105.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 120 tháng từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng.
 - Hợp đồng số 01/2009/HĐTD ngày 24/04/2009: Số tiền vay tối đa số tiền là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng.

Vốn vay được sử dụng để đầu tư cho các hạng mục thuộc Công viên Văn hóa Du lịch Thuận Thảo tại số 02-03 Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và đầu tư dự án Resort tại đường Độc lập, Phường 7, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn (thuyết minh IV.14), trung dài hạn tại BIDV Phú Tài bao gồm: (i) Toàn bộ công trình trên đất (khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, nhà văn phòng, nhà kho, công trình phụ trợ,...) và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Công viên Văn hóa Du lịch Thuận Thảo tại số 02-03 Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên; (ii) Các công trình trên đất của dự án Resort tại đường Độc lập, Phường 7, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và một số loại tài sản đảm bảo khác được quy định cụ thể trong từng hợp đồng vay.

- (b) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Khánh Hòa (VP Bank), số tiền vay là 1.780.000.000 đồng bằng VND để bổ sung vốn mua xe ô tô Lexus RX 350 theo Hợp đồng tín dụng số 36-11/TC-TH-XE ngày 03/03/2011; thời hạn vay là 60 tháng; lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 17%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng chiếc xe ô tô Lexus RX 350 hình thành từ vốn vay do Công ty Cổ phần Thuận Thảo sở hữu.
- (c) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Khánh Hòa (LienVietPostBank), số tiền vay là 60.931.000.000 đồng bằng VND để trả nợ thuê tài chính và tái tài trợ nguồn vốn đã đầu tư mua các phương tiện vận tải theo Hợp đồng tín dụng số 61013/0027/TTKD ngày 16/05/2013; thời hạn vay là 48 tháng; lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 13%/năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cố định của Công ty như sau:
- 02 máy phát điện; 01 bộ chuyển nguồn; 01 tủ hòa đồng bộ;
 - 25 xe khách Thaco Hyundai HB120SLS 40 ghế ngồi;
 - 02 máy lạnh sản xuất nước đá; 01 kho lạnh và hệ thống làm lạnh;
 - 04 xe Mercedes 16 chỗ;
 - 04 xe tải 14 tấn hiệu Hino;
 - 05 xe khách Hyundai Noble 43 chỗ và 04 xe khách Hyundai Universe Luxury;
 - 30 xe ô tô Kia New Carens 7 chỗ và 01 xe ô tô Toyota Innova 08 chỗ.
- (d) Khoản vay của Bà Võ Thị Thanh (Chủ tịch Hội đồng quản trị) theo Hợp đồng vay được ký kết ngày 01/03/2010 và các Phụ lục hợp đồng ngày 05/01/2011, 23/01/2012 và 05/01/2013; số tiền vay tối đa là 120.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn đầu tư và kinh doanh cho Công ty; thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 28/02/2015; lãi suất vay theo thỏa thuận từng đợt; thanh toán lãi vay vào thời điểm cuối mỗi năm hoặc theo thỏa thuận khác. Công ty không phải trả lãi vay cho khoản vay này từ khi vay cho đến 31/12/2013. Khoản vay này được bảo đảm bằng tín chấp.
- (e) Thuê tài chính của Chi nhánh Công ty Cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa theo các hợp đồng cho thuê để thuê mua phương tiện vận tải và thiết bị. Thời hạn thuê là từ 4 đến 5 năm. Tiền thuê được trả định kỳ 3 tháng, tiền lãi được trả hàng tháng hoặc định kỳ 3 tháng. Lãi suất áp dụng trong kỳ từ 12% đến 15%/năm. Công ty đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán tiền thuê và tiền lãi đồng thời mua lại toàn bộ tài sản thuê tài chính.

23. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2012	435.030.000.000	8.820.270.056	2.450.075.015	1.863.073.960	448.163.419.031
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	1.160.740.283	1.160.740.283
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	201.837.307	56.065.919	(302.755.960)	(44.852.734)
Tại 31/12/2012	<u>435.030.000.000</u>	<u>9.022.107.363</u>	<u>2.506.140.934</u>	<u>2.721.058.283</u>	<u>449.279.306.580</u>
Tại 01/01/2013	435.030.000.000	9.022.107.363	2.506.140.934	2.721.058.283	449.279.306.580
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	373.705.240	373.705.240
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	116.074.028	58.037.014	(266.970.264)	(92.859.222)
Tại 30/06/2013	<u>435.030.000.000</u>	<u>9.138.181.391</u>	<u>2.564.177.948</u>	<u>2.827.793.259</u>	<u>449.560.152.598</u>

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.503.000	43.503.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.503.000	43.503.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.503.000	43.503.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.503.000	43.503.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.503.000	43.503.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu đang lưu hành được nắm giữ bởi các cổ đông như sau:

Cổ đông	<u>30/06/2013</u>		<u>01/01/2013</u>	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Bà Võ Thị Thanh	15.093.000	34,69	15.093.000	34,69
Ông Võ Thanh Hoàng Chương	870.000	2,00	870.000	2,00
Bà Võ Thanh Minh Hằng	435.000	1,00	435.000	1,00
Ông Võ Thanh Việt Cường	435.000	1,00	435.000	1,00
Ông Trương Trọng Cử	435.000	1,00	435.000	1,00
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương	435.000	1,00	435.000	1,00
Các cổ đông khác	25.800.000	59,31	25.800.000	59,31
Cộng	43.503.000	100,00	43.503.000	100,00

Cổ tức

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 09 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông đã thống nhất không chi trả cổ tức của năm 2012 mà chuyển qua năm 2013 chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 10% đến 12%/cổ phần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Cho giai đoạn sáu tháng</u>	
	kết thúc ngày <u>30/06/2013</u>	kết thúc ngày <u>30/06/2012</u>
Tổng doanh thu	154.938.016.075	229.600.102.848
Các khoản giảm trừ	160.917.171	453.817.971
Doanh thu thuần	154.777.098.904	229.146.284.877
Trong đó:		
Dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa và taxi	90.872.842.097	93.022.819.804
Dịch vụ du lịch, ăn uống, nhà hàng, khách sạn, vui chơi, giải trí...	34.514.983.791	35.459.772.587
Kinh doanh thương mại	24.755.835.980	21.567.450.714
Thành phẩm nước uống tinh khiết	4.633.437.036	4.550.787.226
Dịch vụ khác	-	74.545.454.546

2. Giá vốn hàng bán

	Cho giai đoạn sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Giá vốn của dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa và taxi	86.452.546.643	88.839.997.502
Giá vốn của dịch vụ du lịch, ăn uống, nhà hàng, khách sạn, vui chơi, giải trí...	29.798.188.147	29.443.840.131
Giá vốn của hoạt động kinh doanh thương mại	24.671.490.523	20.692.838.087
Giá vốn của thành phẩm nước uống tinh khiết	2.959.252.918	2.609.422.530
Cộng	143.881.478.231	141.586.098.250

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.675.002	11.900.516
Lãi cho vay	28.800.000.000	-
Cộng	28.807.675.002	11.900.516

4. Chi phí tài chính

	Cho giai đoạn sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Chi phí lãi vay	53.236.273.460	46.979.249.676
Cộng	53.236.273.460	46.979.249.676

5. Chi phí bán hàng

	Cho giai đoạn sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Chi phí nhân viên bán hàng	550.248.000	837.739.349
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.007.649.605	2.766.461.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	13.597.139.304	13.352.316.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.165.307.698	1.161.438.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	1.121.901.367	2.306.288.002
Cộng	18.442.245.974	20.424.243.404

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho giai đoạn sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Chi phí cho nhân viên	9.201.201.743	6.942.740.597
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.180.011.960	2.839.901.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.335.292.644	5.415.403.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.257.473.625	732.239.572
Chi phí khác	2.085.113.221	2.196.839.456
Cộng	19.059.093.193	18.127.124.692

7. Thu nhập khác

	Cho giai đoạn sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Thu thanh lý tài sản cố định	2.775.454.545	3.419.999.999
Nợ không phải trả	50.000.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	1.887.745.981	2.276.800.931
Cộng	54.663.200.526	5.696.800.930

8. Chi phí khác

	Cho giai đoạn sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	2.696.275.878	4.502.569.170
Các khoản chi phí khác	434.334.042	261.090.185
Cộng	3.130.609.920	4.763.659.355

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được dự tính như sau:

	Cho giai đoạn sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế	498.273.654	2.974.610.946
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	498.273.654	2.974.610.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	124.568.414	743.652.737
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	124.568.414	743.652.737

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho giai đoạn sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	373.705.240	2.230.958.209
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	373.705.240	2.230.958.209
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	43.503.000	43.503.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9	51

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Cho giai đoạn sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.575.056.946	86.922.415.985
Chi phí nhân công	28.693.421.549	27.902.568.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	25.155.386.262	25.314.717.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.800.922.495	11.441.001.005
Chi phí khác bằng tiền	59.722.813.083	54.843.174.305
Cộng	209.947.600.335	206.423.877.935

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các bộ phận kinh doanh phân chia theo các lĩnh vực chính dưới sự quản lý của Công ty, cụ thể như sau:

- Kinh doanh vận tải: bao gồm vận tải hành khách, vận tải hàng hóa và taxi;
- Kinh doanh du lịch và khách sạn: bao gồm khách sạn, nhà hàng dịch vụ ăn uống, giải khát, kinh doanh khu du lịch, vui chơi, giải trí, kinh doanh và điều hành tua du lịch...;
- Kinh doanh thương mại: bao gồm bán buôn và bán lẻ hàng hóa;
- Sản xuất nước tinh khiết: Bao gồm nước uống tinh khiết đóng chai và sản xuất nước đá tinh khiết.

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2013

	Bộ phận kinh doanh vận tải	Bộ phận kinh doanh du lịch và khách sạn	Bộ phận kinh doanh thương mại	Bộ phận sản xuất nước tinh khiết	Phần theo dõi và quản lý chung	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.872.842.097	34.514.983.791	24.755.835.980	4.633.437.036	-	154.777.098.904
Doanh thu tài chính	-	1.733.481	-	-	28.805.941.521	28.807.675.002
Thu nhập khác	2.775.454.545	-	-	-	51.887.745.981	54.663.200.526
Tổng doanh thu và thu nhập khác	93.648.296.642	34.516.717.272	24.755.835.980	4.633.437.036	80.693.687.502	238.247.974.432
Chi phí phân bổ trực tiếp của bộ phận	91.862.985.020	56.991.405.217	24.671.490.523	4.491.887.774	-	178.017.768.534
Chi phí được theo dõi chung của các bộ phận	-	-	-	-	59.731.932.244	59.731.932.244
Tổng chi phí	91.862.985.020	56.991.405.217	24.671.490.523	4.491.887.774	59.731.932.244	237.749.700.778
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.785.311.622	(22.474.687.945)	84.345.457	141.549.262	20.961.755.258	498.273.654
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	6.433.720.881	21.087.276.358	135.242.340	113.301.739	440.732.653	28.210.273.971
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ	192.200.000	3.135.317.589	-	127.272.727	-	3.454.790.316
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	94.840.933.836	928.080.494.869	41.733.154.240	1.460.761.155	-	1.066.115.344.099
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	495.184.171.487	495.184.171.487
Tổng tài sản	94.840.933.836	928.080.494.869	41.733.154.240	141.549.262	495.184.171.487	1.561.299.515.586
Nợ phải trả phân bổ trực tiếp của bộ phận	10.371.850.638	325.419.094.057	5.732.874.472	5.831.000	-	341.529.650.167
Nợ phải trả được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	770.209.712.821	770.209.712.821
Tổng nợ phải trả	10.371.850.638	325.419.094.057	5.732.874.472	5.831.000	770.209.712.821	1.111.739.362.988

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2012

	Bộ phận kinh doanh vận tải	Bộ phận kinh doanh du lịch và khách sạn	Bộ phận kinh doanh thương mại	Bộ phận sản xuất nước tinh khiết	Phần theo dõi và quản lý chung	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.022.819.804	35.459.772.587	21.567.450.714	4.550.787.226	74.545.454.546	229.146.284.877
Doanh thu tài chính	-	2.848.001	-	-	9.052.515	11.900.516
Thu nhập khác	3.419.999.999	-	-	-	2.276.800.931	5.696.800.930
Tổng doanh thu và thu nhập khác	96.442.819.803	35.462.620.588	21.567.450.714	4.550.787.226	76.831.307.992	234.854.986.323
Chi phí phân bổ trực tiếp của bộ phận	95.926.529.740	59.395.960.188	20.692.838.087	4.176.476.020	-	180.191.804.035
Chi phí được theo dõi chung của các bộ phận	-	-	-	-	51.688.571.342	51.688.571.342
Tổng chi phí	95.926.529.740	59.395.960.188	20.692.838.087	4.176.476.020	51.688.571.342	231.880.375.377
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	516.290.063	(23.933.339.600)	874.612.627	374.311.206	25.142.736.650	2.974.610.946
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	6.741.863.669	22.634.066.349	135.242.340	94.054.952	538.043.411	30.143.270.721
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ	394.840.000	14.659.400.957	-	-	-	15.054.240.957
Tổng tài sản	110.007.666.487	974.149.514.769	18.613.447.370	814.721.858	-	1.103.585.350.484
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	349.784.800.812	349.784.800.812
Tổng tài sản	110.007.666.487	974.149.514.769	18.613.447.370	814.721.858	349.784.800.812	1.453.370.151.296
Nợ phải trả phân bổ trực tiếp của bộ phận	10.990.528.880	337.767.271.254	3.834.245.641	311.806.524	-	352.903.852.299
Nợ phải trả được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	650.116.774.491	650.116.774.491
Tổng nợ phải trả	10.990.528.880	337.767.271.254	3.834.245.641	311.806.524	650.116.774.491	1.003.020.626.790

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn	Bà Võ Thị Thanh đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị và cổ đông lớn của Công ty và công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Biển Xanh	Bà Võ Thị Thanh đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty và công ty này
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên gia đình của Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan/ Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn		
Chuyển từ nợ phải thu tiền cung cấp dịch vụ sang cho vay	400.000.000.000	-
Tiền lãi cho vay phải thu	28.800.000.000	-
Cung cấp dịch vụ tư vấn và môi giới bất động sản	3.909.090.909	82.000.000.000
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, tiền thù lao và tiền thưởng	1.877.477.000	1.856.049.000

Ngoài các giao dịch về tiền lương, tiền thù lao và tiền thưởng trên đây, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc còn có các giao dịch như sau:

Bên liên quan/ Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2013	kết thúc ngày 30/06/2012
Bà Võ Thị Thanh - Chủ tịch Hội đồng quản trị		
Vay vốn	25.083.840.000	32.512.000.000
Trả tiền nợ vay	7.180.000.000	2.000.000.000
Xóa nợ vay	50.000.000.000	-
Mượn tiền	486.000.000	-
Ông Võ Thanh Hoàng Chương - Tổng Giám đốc		
Mượn tiền	220.000.000	-
Trả tiền mượn	180.000.000	30.000.000
Bà Võ Thanh Minh Hằng - Phó Tổng Giám đốc		
Mượn tiền	584.355.000	-
Ông Võ Văn Thuận - Thành viên gia đình của Chủ tịch Hội đồng quản trị		
Tiền lương và tiền thưởng	149.666.000	129.666.000
Mượn tiền	758.023.000	-
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:		
Bên liên quan / Công nợ	30/06/2013	01/01/2013
Nợ phải thu		
Công ty Cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn		
- Phải thu nợ cho vay (thuyết minh IV.2)	400.000.000.000	-
- Phải thu tiền bán hàng hóa và dịch vụ (thuyết minh IV.3)	11.033.000.000	407.123.909.091
- Phải thu lãi cho vay (thuyết minh IV.5)	28.800.000.000	-
Bà Võ Thị Thanh (Chủ tịch Hội đồng quản trị)		
- Trả trước tiền mua đất (thuyết minh IV.4)	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng cộng nợ phải thu	469.833.000.000	437.123.909.091
Nợ phải trả		
Bà Võ Thị Thanh (Chủ tịch Hội đồng quản trị)		
- Phải trả tiền mượn (thuyết minh IV.21)	12.156.136.708	11.670.136.708
- Phải trả tiền vay (thuyết minh IV.22)	64.029.935.321	96.126.095.321
Ông Võ Thanh Hoàng Chương (Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc)		
- Phải trả tiền mượn (thuyết minh IV.21)	701.270.000	661.270.000
Bà Võ Thanh Minh Hằng (Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc)		
- Phải trả tiền mượn (thuyết minh IV.21)	914.905.000	330.550.000
Ông Võ Văn Thuận (Thành viên gia đình của Chủ tịch Hội đồng quản trị)		
- Phải trả tiền mượn (thuyết minh IV.21)	758.023.000	-
Ông Võ Thanh Việt Cường (Thành viên gia đình của Chủ tịch Hội đồng quản trị)		
- Phải trả tiền mượn (thuyết minh IV.21)	330.550.000	330.550.000
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương (Thành viên Hội đồng quản trị)		
- Phải trả tiền mượn (thuyết minh IV.21)	330.600.000	330.600.000
Ông Trương Trọng Cử (Thành viên gia đình của Chủ tịch Hội đồng quản trị)		
- Phải trả tiền mượn (thuyết minh IV.21)	330.550.000	330.550.000
Tổng cộng nợ phải trả	79.551.970.029	109.779.752.029

3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản vay của ngân hàng và cá nhân, các khoản phải trả cho người bán, chi phí phải trả và phải trả khác phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đặt cọc.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Các khoản vay và nợ	372.399.351.254	387.798.007.754	73.591.734.507	833.789.093.515
Phải trả người bán	18.679.477.906	-	-	18.679.477.906
Chi phí phải trả	166.008.191.332	-	-	166.008.191.332
Các khoản phải trả khác	4.517.364.064	23.349.335.583	-	27.866.699.647
	<u>561.604.384.556</u>	<u>411.147.343.337</u>	<u>73.591.734.507</u>	<u>1.046.343.462.400</u>
Tại ngày 30/06/2013				
Các khoản vay và nợ	292.346.201.144	478.377.669.828	23.200.000.000	793.923.870.972
Phải trả người bán	17.788.743.651	-	-	17.788.743.651
Chi phí phải trả	206.047.219.441	-	-	206.047.219.441
Các khoản phải trả khác	4.459.263.148	25.070.029.708	-	29.529.292.856
	<u>520.641.427.384</u>	<u>503.447.699.536</u>	<u>23.200.000.000</u>	<u>1.047.289.126.920</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao và Công ty kiểm soát được rủi ro thanh khoản. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	1.712.072.861	3.070.294.974	1.712.072.861	3.070.294.974
Cho vay	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	38.281.061.734	412.058.860.457	38.281.061.734	412.058.860.457
Phải thu khác	51.661.868.079	48.502.174.808	51.661.868.079	48.502.174.808
Cộng	491.655.002.674	463.631.330.239	491.655.002.674	463.631.330.239

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
Các khoản vay và nợ	793.923.870.972	833.789.093.515	793.923.870.972	833.789.093.515
Phải trả người bán	17.788.743.651	18.679.477.906	17.788.743.651	18.679.477.906
Chi phí phải trả	206.047.219.441	166.008.191.332	206.047.219.441	166.008.191.332
Các khoản phải trả khác	29.529.292.856	27.866.699.647	29.529.292.856	27.866.699.647
Cộng	1.047.289.126.920	1.046.343.462.400	1.047.289.126.920	1.046.343.462.400

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoài trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

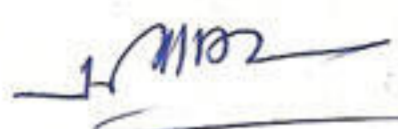
5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần của kiểm toán viên.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phú Yên, ngày 13 tháng 8 năm 2013



Huỳnh Khắc Nam
Người lập



Nguyễn Văn Như
Kế toán trưởng



Võ Thanh Hoàng Chương
Tổng Giám đốc